

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
và công ty con**

**Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu
tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số

3600261626

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần mới nhất là vào ngày 5 tháng 5 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

| | |
|-------------------|------------|
| Phạm Quang Vũ | Chủ tịch |
| Nguyễn Hoàng Yên | Thành viên |
| Trương Công Thắng | Thành viên |
| Phạm Đình Toại | Thành viên |
| Phạm Hồng Sơn | Thành viên |
| Nguyễn Nam Hải | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|-------------------|-------------------|
| Nguyễn Tân Kỳ | Tổng Giám đốc |
| Nguyễn Thanh Tùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Đoàn Quốc Hưng | Phó Tổng Giám đốc |

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1
Phường An Bình
Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|----------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 1.112.073.496.534 | 2.829.757.572.782 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 443.687.054.822 | 2.495.714.686.629 |
| Tiền | 111 | | 9.687.054.822 | 11.814.686.629 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 434.000.000.000 | 2.483.900.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 100.000.000.000 | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5 | 100.000.000.000 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 263.192.708.076 | 43.705.236.791 |
| Phải thu của khách hàng | 131 | | 256.059.529.812 | 36.981.549.864 |
| Trả trước cho người bán | 132 | | 3.316.280.576 | 751.791.204 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 6(a) | 3.816.897.688 | 5.971.895.723 |
| Hàng tồn kho | 140 | 7 | 295.180.650.984 | 276.210.369.895 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 295.266.870.876 | 278.109.725.782 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (86.219.892) | (1.899.355.887) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 10.013.082.652 | 14.127.279.467 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1.247.132.262 | 3.907.334.338 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 8.706.872.493 | 8.750.729.417 |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | | 59.077.897 | 1.469.215.712 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|---------------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260) | 200 | | 684.948.509.386 | 753.585.571.436 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 257.000.000 | 199.160.000 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 6(b) | 257.000.000 | 199.160.000 |
| Tài sản cố định | 220 | | 632.467.238.988 | 666.554.636.023 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 8 | 631.607.018.030 | 665.582.559.639 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 1.077.398.836.352 | 1.070.794.281.378 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (445.791.818.322) | (405.211.721.739) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 9 | 860.220.958 | 972.076.384 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 2.180.358.879 | 2.180.358.879 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (1.320.137.921) | (1.208.282.495) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 2.518.198.694 | 8.261.322.378 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 10 | 2.518.198.694 | 8.261.322.378 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 49.706.071.704 | 78.570.453.035 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 22.989.360.980 | 24.054.252.687 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 5.202.292.668 | 31.642.976.938 |
| Lợi thế thương mại | 269 | 12 | 21.514.418.056 | 22.873.223.410 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.797.022.005.920 | 3.583.343.144.218 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này


Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)


| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|--------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 737.761.182.416 | 2.818.126.415.213 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 732.468.133.240 | 2.812.041.458.744 |
| Phải trả người bán | 311 | | 256.178.739.204 | 392.142.293.178 |
| Người mua trả tiền trước | 312 | | 7.619.547.701 | 17.118.507.057 |
| Thuế phải nộp Nhà nước | 313 | 13 | 49.210.023.543 | 26.640.938.561 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 3.862.234.041 | - |
| Chi phí phải trả | 315 | 14 | 33.333.907.985 | 191.663.284.616 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 15(a) | 5.648.497.468 | 1.756.282.893.506 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 16 | 355.583.285.840 | 407.161.644.368 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 17 | 21.031.897.458 | 21.031.897.458 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 5.293.049.176 | 6.084.956.469 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 15(b) | 463.809.965 | 1.011.020.719 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 4.829.239.211 | 5.073.935.750 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 1.059.260.823.504 | 765.216.729.005 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 18 | 1.059.260.823.504 | 765.216.729.005 |
| Vốn cổ phần | 411 | 19 | 265.791.350.000 | 265.791.350.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 265.791.350.000 | 265.791.350.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 19 | 29.974.241.968 | 29.974.241.968 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 213.510.848.947 | 213.510.848.947 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 556.166.756.026 | 260.832.034.286 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 260.832.034.286 | - |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 295.334.721.740 | 260.832.034.286 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | (6.182.373.437) | (4.891.746.196) |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 1.797.022.005.920 | 3.583.343.144.218 |

Ngày 24 tháng 7 năm 2018


Người lập:


 Nguyễn Thị Ngọc Trâm
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:


 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng




 Nguyễn Tân Kỳ
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm | |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 2018 VND | 2017 VND | 2018 VND | 2017 VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 21 | 745.029.458.180 | 894.303.099.268 | 1.481.338.060.508 | 1.321.577.448.599 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 21 | 6.054.341.230 | 43.113.672.057 | 15.709.881.876 | 50.982.649.779 |
| Doanh thu thuần (10 = 01 - 02) | 10 | 21 | 738.975.116.950 | 851.189.427.211 | 1.465.628.178.632 | 1.270.594.798.820 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 22 | 547.683.236.484 | 530.147.967.387 | 1.076.770.972.647 | 808.986.240.932 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | 20 | | 191.291.880.466 | 321.041.459.824 | 388.857.205.985 | 461.608.557.888 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 23 | 5.813.075.492 | 20.123.793.907 | 19.238.535.364 | 39.556.090.992 |
| Chi phí tài chính | 22 | 24 | 3.420.310.337 | 2.831.626.409 | 7.773.434.851 | 4.483.753.519 |
| <i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>3.403.019.978</i> | <i>2.577.293.667</i> | <i>7.727.678.690</i> | <i>3.827.362.920</i> |
| Chi phí bán hàng | 25 | | 4.981.452.881 | 231.673.022.403 | 24.597.894.988 | 399.112.346.001 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 7.257.545.553 | 33.030.775.209 | 17.610.455.773 | 61.722.468.930 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 181.445.647.187 | 73.629.829.710 | 358.113.955.737 | 35.846.080.430 |
| Thu nhập khác | 31 | | 5.002.898 | 255.113.357 | 10.959.324 | 350.057.295 |
| Chi phí khác | 32 | | 26.053 | 865.347 | 608.902.607 | 17.429.143 |
| Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 4.976.845 | 254.248.010 | (597.943.283) | 332.628.152 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 181.450.624.032 | 73.884.077.720 | 357.516.012.454 | 36.178.708.582 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 25.379.299.380 | 9.258.586.102 | 37.031.233.685 | 9.258.586.102 |
| Chi phí thuế (lợi ích) TNDN hoãn lại | 52 | | 8.091.833.301 | (3.720.394.566) | 26.440.684.270 | (3.690.567.429) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang tiếp theo) | 60 | | 147.979.491.351 | 68.345.886.184 | 294.044.094.499 | 30.610.689.909 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này


Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm | |
|-----------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | | | 2018 VND | 2017 VND | 2018 VND | 2017 VND |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang từ trang trước sang) | 60 | | 147.979.491.351 | 68.345.886.184 | 294.044.094.499 | 30.610.689.909 |
| Phân bổ: | | | | | | |
| Chủ sở hữu của Công ty | 61 | | 148.941.337.328 | 68.955.149.811 | 295.334.721.740 | 31.906.258.061 |
| Cổ đông không kiểm soát | 62 | | (961.845.977) | (609.263.627) | (1.290.627.241) | (1.295.568.152) |
| Lãi trên cổ phiếu | | | | | | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 25 | 5.604 | 2.594 | 11.112 | 1.200 |

Ngày 24 tháng 7 năm 2018

Người lập:


 Nguyễn Thị Ngọc Trâm
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:


 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng


 Nguyễn Tân Kỳ
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2018 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------|-------------------------|
| | | 30/6/2018 VND | 30/6/2017 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 01 | 357.516.012.454 | 36.178.708.582 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | 42.050.757.363 | 39.412.524.075 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 389.772.818 | 2.757.811.349 |
| (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (245.444.009) | 240.785.518 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (18.836.352.151) | (39.143.489.730) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 7.727.678.690 | 3.827.362.920 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 388.602.425.165 | 43.273.702.714 |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác | 09 | (216.999.665.525) | 25.980.987.577 |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | (19.604.750.446) | (89.547.101.363) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | (288.784.412.010) | (38.977.431.107) |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | 6.309.925.783 | 7.402.121.400 |
| | | (130.476.477.033) | (51.867.720.779) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (8.266.053.530) | (4.015.978.497) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (22.028.450.990) | (20.446.952.111) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh | 20 | (160.770.981.553) | (76.330.651.387) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | (7.407.949.326) | (7.997.727.282) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | 22 | - | 141.892.687 |
| Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và chi đầu tư khác | 23 | (100.000.000.000) | (1.092.000.000.000) |
| Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 24 | - | 1.114.500.000.000 |
| Tiền thu lãi tiền gửi | 27 | 20.059.347.966 | 38.487.665.169 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư | 30 | (87.348.601.360) | 53.131.830.574 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này


Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2018 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------|--------------------------|
| | | 30/6/2018 VND | 30/6/2017 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ các khoản vay | 33 | 709.371.412.653 | 517.774.843.477 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (760.949.771.181) | (530.407.404.683) |
| Cổ tức đã trả | 36 | (1.752.597.119.200) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính | 40 | (1.804.175.477.728) | (12.632.561.206) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | (2.052.295.060.641) | (35.831.382.019) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 2.495.714.686.629 | 1.614.295.701.893 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền | 61 | 267.428.834 | - |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 443.687.054.822 | 1.578.464.319.874 |

Ngày 24 tháng 7 năm 2018


Người lập:


 Nguyễn Thị Ngọc Trâm
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:


 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng




 Nguyễn Tân Kỳ
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn có 1 công ty con (1/1/2018: 1 công ty con). Chi tiết thông tin của công ty con được trình bày như sau:

| Tên | Hoạt động chính | Địa chỉ | Phần trăm lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết | |
|-----------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------|
| | | | 30/6/2018 | 1/1/2018 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại CDN | Sản xuất đồ uống và thương mại | Lô đất C I.III – 3+5+7. Khu Công Nghiệp Long Thành. Xã Tam An. Huyện Long Thành. Tỉnh Đồng Nai. Việt Nam | 85% | 85% |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn có 322 nhân viên (1/1/2018: 346 nhân viên).

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi tỷ lệ lợi ích nắm giữ của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu từ hoặc chi ra từ giao dịch này tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(iv) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát cần xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyên khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty và công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư tài chính khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà xưởng và kiến trúc | 5 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 20 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 7 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 5 – 10 năm |

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(ii) Thương hiệu

Giá gốc thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng thuê đất là 43 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(k) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua một công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua một công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(l) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) *Thuế*

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) *Doanh thu*

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(q) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và lãi từ các khoản đầu tư khác.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi từ các khoản vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Lãi và lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ.

(t) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Khi xem xét mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/6/2018 | 1/1/2018 |
|----------------------------|------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 17.914.666 | 106.401.725 |
| Tiền gửi ngân hàng | 9.669.140.156 | 11.708.284.904 |
| Các khoản tương đương tiền | 434.000.000.000 | 2.483.900.000.000 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 443.687.054.822 | 2.495.714.686.629 |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/6/2018 | 1/1/2018 |
|--------------------------------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn | 100.000.000.000 | - |
| | <hr/> | <hr/> |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn là khoản đầu tư tài chính khác với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày lập báo cáo.

6. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/6/2018 | 1/1/2018 |
|---------------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Lãi dự thu | 3.111.287.518 | 4.334.283.333 |
| Các khoản ký quỹ ngắn hạn | 655.856.000 | 1.132.677.200 |
| Phải thu khác | 49.754.170 | 504.935.190 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 3.816.897.688 | 5.971.895.723 |

(b) Phải thu dài hạn khác

| | 30/6/2018 | 1/1/2018 |
|--------------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Các khoản ký quỹ dài hạn | 257.000.000 | 199.160.000 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Hàng tồn kho

| | 30/6/2018 | | 1/1/2018 | |
|------------------------|------------------------|---------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | 458.620.000 | - | 21.040.427.795 | - |
| Nguyên vật liệu | 224.765.130.710 | (86.219.892) | 155.070.062.658 | (128.614.804) |
| Công cụ và dụng cụ | 7.322.945.159 | - | 7.819.180.031 | - |
| Thành phẩm | 61.298.019.232 | - | 91.653.447.622 | (1.770.408.875) |
| Hàng hóa | 1.422.155.775 | - | 2.526.607.676 | (332.208) |
| | 295.266.870.876 | (86.219.892) | 278.109.725.782 | (1.899.355.887) |

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| | 30/6/2018 VND | 30/6/2017 VND |
| Số dư đầu kỳ | 1.899.355.887 | 2.889.903.268 |
| Tăng dự phòng trong kỳ | 634.469.357 | 2.792.333.237 |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | (2.447.605.352) | (3.768.426.097) |
| Hoàn nhập dự phòng | - | (34.521.888) |
| Số dư cuối kỳ | 86.219.892 | 1.879.288.520 |

Bao gồm trong hàng tồn kho của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có 86 triệu VND (1/1/2018: 1.899 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà xưởng và kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Thiết bị văn phòng VND | Phương tiện vận chuyển VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 203.621.464.636 | 859.281.736.596 | 3.405.124.475 | 4.485.955.671 | 1.070.794.281.378 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | - | 6.235.754.974 | 368.800.000 | - | 6.604.554.974 |
| Số dư cuối kỳ | 203.621.464.636 | 865.517.491.570 | 3.773.924.475 | 4.485.955.671 | 1.077.398.836.352 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 52.113.103.886 | 346.922.647.185 | 2.897.034.083 | 3.278.936.585 | 405.211.721.739 |
| Khấu hao trong kỳ | 5.562.070.734 | 34.708.074.791 | 74.454.782 | 235.496.276 | 40.580.096.583 |
| Số dư cuối kỳ | 57.675.174.620 | 381.630.721.976 | 2.971.488.865 | 3.514.432.861 | 445.791.818.322 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 151.508.360.750 | 512.359.089.411 | 508.090.392 | 1.207.019.086 | 665.582.559.639 |
| Số dư cuối kỳ | 145.946.290.016 | 483.886.769.594 | 802.435.610 | 971.522.810 | 631.607.018.030 |

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản nguyên giá 163.546 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1/1/2018: 162.481 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy vi tính VND | Thương hiệu VND | Tổng VND |
|-------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------|---------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | 1.304.073.640 | 876.285.239 | 2.180.358.879 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.012.406.973 | 195.875.522 | 1.208.282.495 |
| Khấu hao trong kỳ | 49.999.998 | 61.855.428 | 111.855.426 |
| Số dư cuối kỳ | 1.062.406.971 | 257.730.950 | 1.320.137.921 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu kỳ | 291.666.667 | 680.409.717 | 972.076.384 |
| Số dư cuối kỳ | 241.666.669 | 618.554.289 | 860.220.958 |

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.004 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1/1/2018: 1.004 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | 30/6/2018 VND |
|------------------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 8.261.322.378 |
| Tăng trong kỳ | 3.446.263.290 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (6.604.554.974) |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | (2.584.832.000) |
| Số dư cuối kỳ | 2.518.198.694 |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Chi phí trả trước dài hạn

| | Chi phí đất trả trước VND | Công cụ và dụng cụ VND | Tổng VND |
|-------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------|
| Số dư đầu kỳ | 14.903.157.509 | 9.151.095.178 | 24.054.252.687 |
| Tăng trong kỳ | - | 565.054.137 | 565.054.137 |
| Tăng do chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | - | 2.584.832.000 | 2.584.832.000 |
| Phân bổ trong kỳ | (201.394.020) | (4.013.383.824) | (4.214.777.844) |
| Số dư cuối kỳ | 14.701.763.489 | 8.287.597.491 | 22.989.360.980 |

12. Lợi thế thương mại

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày

**30/6/2018
VND**

Nguyên giá

Số dư đầu kỳ và cuối kỳ

27.176.107.031

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ

4.302.883.621

Khấu hao trong kỳ

1.358.805.354

Số dư cuối kỳ

5.661.688.975

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ

22.873.223.410

Số dư cuối kỳ

21.514.418.056

13. Thuế phải nộp Nhà nước

| | 30/6/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|----------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 41.515.823.540 | 26.513.040.845 |
| Thuế giá trị gia tăng | 7.675.658.903 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 18.541.100 | 127.897.716 |
| | 49.210.023.543 | 26.640.938.561 |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí phải trả

| | 30/6/2018 | 1/1/2018 |
|---------------------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi | 13.963.457.944 | 131.957.794.807 |
| Thưởng và lương tháng 13 | 4.926.019.463 | 8.167.950.513 |
| Chi phí nghiên cứu thị trường | 2.045.017.364 | 4.318.011.343 |
| Mua hàng chưa nhận hóa đơn | 1.982.130.328 | 1.211.168.861 |
| Chiết khấu thương mại | 1.692.260.612 | 20.875.377.191 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 157.625.000 | 1.804.664.200 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 887.927.126 | 1.426.301.966 |
| Chi phí kho vận | - | 15.199.962.019 |
| Chi phí khác | 7.679.470.148 | 6.702.053.716 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 33.333.907.985 | 191.663.284.616 |
| | <hr/> | <hr/> |

15. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/6/2018 | 1/1/2018 |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Cổ tức phải trả | 1.652.178.000 | 1.754.222.910.000 |
| Ký quỹ ngắn hạn | 1.352.568.428 | 1.093.187.218 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn | 333.068.927 | 222.848.390 |
| Các khoản phải trả khác | 2.310.682.113 | 743.947.898 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 5.648.497.468 | 1.756.282.893.506 |
| | <hr/> | <hr/> |

(b) Phải trả dài hạn khác

| | 30/6/2018 | 1/1/2018 |
|----------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Ký quỹ dài hạn | 463.809.965 | 1.011.020.719 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Vay ngắn hạn

| | 30/6/2018 | | 1/1/2018 | |
|--------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị ghi sổ VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn | 355.583.285.840 | 355.583.285.840 | 407.161.644.368 | 407.161.644.368 |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | 30/6/2018 | 1/1/2018 |
|-----------------------------------------|-----------|--------------|-----------------|-----------------|
| | | | VND | VND |
| Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo | VND | 3,7% – 5,0% | 355.583.285.840 | 407.161.644.368 |

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo sự phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------|-----------------------------------|------------------|
| | 30/6/2018 VND | 30/6/2017 VND |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | 21.031.897.458 | 21.031.897.458 |

Không có khoản trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi nào từ lợi nhuận sau thuế tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty vào các ngày 10 tháng 4 năm 2018 và 15 tháng 4 năm 2017.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng vốn chủ sở hữu VND |
|------------------------------------|--------------------|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 265.791.350.000 | 29.974.241.968 | 213.510.848.947 | 1.642.561.068.149 | (1.740.706.214) | 2.150.096.802.850 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 31.906.258.061 | (1.295.568.152) | 30.610.689.909 |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 | 265.791.350.000 | 29.974.241.968 | 213.510.848.947 | 1.674.467.326.210 | (3.036.274.366) | 2.180.707.492.759 |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 265.791.350.000 | 29.974.241.968 | 213.510.848.947 | 260.832.034.286 | (4.891.746.196) | 765.216.729.005 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 295.334.721.740 | (1.290.627.241) | 294.044.094.499 |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 265.791.350.000 | 29.974.241.968 | 213.510.848.947 | 556.166.756.026 | (6.182.373.437) | 1.059.260.823.504 |

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông Thường Niên. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***19. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 30/6/2018 | | 1/1/2018 | |
|-----------------------------------------------|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 26.579.135 | 265.791.350.000 | 26.579.135 | 265.791.350.000 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 26.579.135 | 265.791.350.000 | 26.579.135 | 265.791.350.000 |
| Thặng dư cổ phần | - | 29.974.241.968 | - | 29.974.241.968 |

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ

| | 30/6/2018 | | 1/1/2018 | |
|-----|-----------|-----------------|-----------|-----------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| USD | 168.061 | 3.851.956.515 | 56.025 | 1.269.529.446 |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Tổng doanh thu bao gồm:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|
| | 30/6/2018 VND | 30/6/2017 VND |
| Tổng doanh thu | 1.481.338.060.508 | 1.321.577.448.599 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| ▪ Chiết khấu thương mại | 3.966.131.135 | 14.511.102.627 |
| ▪ Hàng bán bị trả lại | 11.743.750.741 | 36.471.547.152 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 15.709.881.876 | 50.982.649.779 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Doanh thu thuần | 1.465.628.178.632 | 1.270.594.798.820 |

22. Giá vốn hàng bán

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|----------------------------------|-----------------------------------|------------------|
| | 30/6/2018 VND | 30/6/2017 VND |
| Tổng giá vốn hàng bán | | |
| ▪ Hàng đã bán | 1.076.136.503.290 | 806.228.429.583 |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 634.469.357 | 2.757.811.349 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 1.076.770.972.647 | 808.986.240.932 |

23. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|----------------------------------|-----------------------------------|------------------|
| | 30/6/2018 VND | 30/6/2017 VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 16.309.963.263 | 39.049.449.891 |
| Thu nhập lãi từ đầu tư tài chính | 2.526.388.888 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 402.183.213 | 506.641.101 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 19.238.535.364 | 39.556.090.992 |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Chi phí tài chính

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|--------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| | 30/6/2018 VND | 30/6/2017 VND |
| Chi phí lãi vay | 7.727.678.690 | 3.827.362.920 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 45.756.161 | 656.390.599 |
| | 7.773.434.851 | 4.483.753.519 |

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được dựa trên lợi nhuận thuộc về các cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|--------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
| | 30/6/2018 VND | 30/6/2017 VND |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 295.334.721.740 | 31.906.258.061 |

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
| | 30/6/2018 VND | 30/6/2017 VND |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối kỳ | 26.579.135 | 26.579.135 |

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|--------------------------|-----------------------------------|------------------|
| | 30/6/2018 VND | 30/6/2017 VND |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 11.112 | 1.200 |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ. Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

| | Giá trị giao dịch | | Phải thu/(phải trả) | |
|------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|---------------------|---------------------|
| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | | Tại ngày | |
| | 30/6/2018 | 30/6/2017 | 30/6/2018 | 1/1/2018 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty mẹ của công ty mẹ | | | | |
| Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Masan | | | | |
| Mua hàng hóa | 1.140.677.003.987 | 20.202.616.597 | 235.006.170.442 | (3.870.083.455) |
| Bán hàng hóa | 28.304.772.566 | 268.816.869 | - | - |
| Phí hỗ trợ quản lý | - | 79.593.962.710 | - | (87.828.531.406) |
| Công ty mẹ | | | | |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Beverage | | | | |
| Cổ tức công bố | - | - | - | (1.200.921.084.000) |
| Các bên liên quan | | | | |
| Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan | | | | |
| Bán hàng hóa | 83.548.558 | 93.584.947 | 3.499.650 | - |
| Mua hàng hóa | 100.658.666 | 5.925.731.247 | (73.150.634) | (160.505.736) |
| Mua dịch vụ | 10.270.291.582 | 201.658.018 | (7.185.320.320) | (7.850.547.520) |
| Phí hỗ trợ quản lý | 720.000.000 | 1.075.496.874 | (2.366.093.123) | (2.366.093.123) |
| Bán tài sản cố định | - | - | - | 91.437.495 |
| Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh | | | | |
| Bán hàng hóa | 745.229.922 | - | 794.387.794 | - |
| Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo | | | | |
| Bán hàng hóa | 36.471.500 | 1.161.359.077 | - | - |
| Mua hàng hóa | 74.851.396.367 | 78.038.092.419 | (60.053.106.324) | (21.382.581.010) |
| Mua dịch vụ | 46.318.707.504 | 43.849.104.192 | (18.493.727.736) | (18.016.844.285) |
| Thành viên quản lý chủ chốt | | | | |
| Thù lao | 2.369.933.936 | 735.322.107 | - | - |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Giải trình biến động lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế quý 2 năm 2018 của Tập đoàn tăng 80 tỷ VND, tương đương 1.17 lần so với cùng kỳ năm trước, sự biến động này chủ yếu đến từ:

- Doanh thu thuần giảm 13% so với cùng kỳ năm trước; tuy nhiên lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trước thuế (không bao gồm thu nhập từ hoạt động tài chính) đã tăng 122 tỷ VND, tương đương 2,16 lần so với cùng kỳ năm trước, là kết quả của việc chuyển đổi mô hình kinh doanh từ “bán hàng hóa” sang “xây dựng thương hiệu” và phân phối thông qua Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (công ty mẹ của công ty mẹ);
- Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính giảm 14,9 tỷ VND, tương đương 86% so với cùng kỳ năm trước do số dư tiền thấp, ảnh hưởng từ việc chi trả cổ tức trong kỳ.

Ngày 24 tháng 7 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc